

## HOSE 14/04/2014

VNINDEX 596.11 -4.46 -0.74%

KLGD 128,080,220 CP  
GTGD 2,587.25 Tỷ  
GTR NDTNN - 92.01 Tỷ

CP Tăng giá 62 CP  
CP Giảm giá 168 CP  
CP Đứng giá 74 CP



## HNX 14/4/2014

HNXINDEX 86.79 -0.69 -0.79%

KLGD 61,010,956 CP  
GTGD 736.22 Tỷ  
GTR NDTNN - 0.05 Tỷ

CP Tăng giá 83 CP  
CP Giảm giá 157 CP  
CP Đứng giá 139 CP



## VN30 & HNX30 INDEX

VN30 661.12 -4.73 -0.71%  
HNX30 180.70 -2.54 -1.38%

## Tâm điểm

- ▶ **Đà bán lớn dần cuối phiên, 2 sàn giảm điểm**
- ▶ **Thanh khoản thị trường giữ ở mức vừa phải**  
Tổng giá trị giao dịch đạt mức khoảng 3,200 tỷ đồng.
- ▶ **Tiêu thụ vật liệu xây dựng tăng trở lại**  
Lượng thép và xi măng được tiêu thụ trong quý I/2014 đều tăng lên so với năm trước  
Tuổi Trẻ
- ▶ **Xuất khẩu hồ tiêu sẽ tăng 20%**  
Theo ông Đỗ Hà Nam, Chủ tịch Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam (VPA)  
Pháp Luật TP HCM
- ▶ **Khu vực Euro đối mặt nguy cơ lạm phát thấp**  
Mức lạm phát hàng năm ở khu vực đồng Euro hiện đang ở mức 0.5%  
Financial Times
- ▶ **DPR: Giá bán cao su giảm, doanh thu quý I/2014 giảm 23% so với cùng kỳ**  
Quý I/2014, DPR đạt 164.5 tỷ đồng doanh thu  
Đầu tư Chứng khoán
- ▶ **VNS: HĐQT đề xuất kế hoạch lợi nhuận 257 tỷ đồng năm 2014**  
Tăng 14.5% so với năm 2013  
Trí Thức Trẻ

## Thị trường / Ngành

### Theo thị trường

	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
HOSE	1,057,636	14.5	3.2	22.7%	11.5%
HNX	137,729	19.6	1.6	8.6%	3.9%
<b>Toàn bộ thị trường</b>	<b>1,195,365</b>	<b>15.3</b>	<b>3.1</b>	<b>21.8%</b>	<b>10.8%</b>

### Theo ngành

Nhựa, cao su & sợi	7,801	6.9	1.0	15.3%	10.2%	
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	22,341	7.7	1.7	23.7%	17.4%	
Thép và sản phẩm thép	36,219	19.4	2.1	17.5%	7.1%	
Khai khoáng	12,582	48.5	4.9	3.2%	2.4%	
Vật liệu xây dựng & Nội thất	21,376	22.4	1.5	17.0%	8.9%	
Xây dựng	34,010	-	63.7	1.3	0.2%	1.3%
Máy công nghiệp	9,236	8.0	1.5	19.4%	13.1%	
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	9,703	12.0	1.6	17.3%	12.7%	
Lốp xe	7,316	9.1	2.5	30.0%	13.7%	
Nuôi trồng nông & hải sản	14,413	15.1	1.3	11.1%	5.3%	
Thực phẩm	214,629	24.0	5.6	24.5%	18.4%	
Dược phẩm	16,507	13.4	3.5	26.7%	17.3%	
Phần mềm	19,721	12.2	2.7	23.6%	10.0%	
Sản xuất & phân phối điện	23,650	7.9	1.3	18.2%	8.8%	
Phân phối xăng dầu & khí đốt	185,749	14.3	5.2	39.8%	25.1%	
Bảo hiểm nhân thọ	29,805	26.2	2.5	9.4%	2.3%	
Môi giới chứng khoán	29,484	27.5	1.7	7.1%	5.2%	
Ngân hàng	264,607	11.8	1.4	11.6%	0.9%	
Bất động sản	149,230	13.6	2.7	29.7%	6.4%	
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	39,018	10.1	2.1	21.7%	8.3%	

## Thống kê thị trường

- ▶ HOSE: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ HNX: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

## ► Tin kinh tế

**Tiêu thụ vật liệu xây dựng tăng trở lại**

Theo Hiệp hội Thép VN (VSA), lần đầu tiên kể từ ba năm trở lại đây, lượng thép tiêu thụ của các thành viên trong VSA đã đạt lại ngưỡng 570,000 tấn trong tháng 3/2014, tăng đến gần 60% so với tháng trước và tăng gần 26.5% so với cùng kỳ năm ngoái, đưa tổng tiêu thụ thép của quý 1-2014 lên mức xấp xỉ 1.2 triệu tấn, tăng 5.7% so với cùng kỳ năm ngoái. Ngành xi măng cũng có dấu hiệu khả quan hơn khi tổng lượng tiêu thụ quý 1-2014 ước đạt 10.23 triệu tấn, tăng khoảng 650,000 tấn (tương ứng 6.7%) so với cùng kỳ năm 2013 do thị trường đang bước vào mùa xây dựng.

**Xuất khẩu hồ tiêu sẽ tăng 20%**

Ông Đỗ Hà Nam, Chủ tịch Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam (VPA), cho biết, năm 2014, xuất khẩu hồ tiêu sẽ tăng khoảng 20%. Được biết, khối lượng tiêu xuất khẩu tháng 3 ước đạt 25,000 tấn, với giá trị đạt 170 triệu USD, đưa khối lượng xuất khẩu tiêu ba tháng đầu năm 2014 lên 49,000 tấn với giá trị 332 triệu USD. Theo ông Nam, với lợi thế đứng đầu về sản lượng xuất khẩu, giá tiêu Việt Nam vẫn đang dẫn dắt giá và thị trường thế giới. Mỹ, Singapore và Ấn Độ vẫn là ba thị trường tiêu thụ hồ tiêu lớn nhất của Việt Nam, chiếm 44% thị phần.

**Khu vực Euro đối mặt nguy cơ lạm phát thấp**

Theo Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), khu vực đồng Euro cần hành động đối phó trước sức ép giá cả đi xuống, đe dọa đến tiêu dùng và cản trở khả năng trả nợ công. Tại khu vực đồng Euro, mức lạm phát hàng năm hiện đang quá thấp, chỉ ở 0.5% so với mục tiêu của Ngân hàng trung ương châu Âu (ECB) là khoảng 2%, trong khi ECB hiện vẫn còn dè dặt trong việc tung ra các gói kích thích kinh tế.

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

## ► Tin doanh nghiệp

**NSC: Quý I, lãi sau thuế gần 27 tỷ đồng**

Quý I/2014, CTCP Giống cây trồng Trung ương (HOSE: NSC) đạt 162.85 tỷ đồng doanh thu, lợi nhuận sau thuế 26.97 tỷ đồng, bằng 23.4% kế hoạch năm. HĐQT NSC đặt mục tiêu doanh thu 180 - 200 tỷ đồng, lợi nhuận khoảng 30 tỷ đồng trong quý II/2014. NSC dự kiến trình ĐHCĐ kế hoạch doanh thu 650 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 115 tỷ đồng trong năm 2014; triển khai thiết kế và lập dự toán thi công phần xây lắp Dự án xây dựng Nhà máy chế biến hạt giống, Xí nghiệp Giống cây trồng TW Đồng Văn. Tổng vốn đầu tư dự án là 81.5 tỷ đồng, trong đó NSC góp 57.05 tỷ đồng.

**DPR: Giá bán cao su giảm, doanh thu quý I/2014 giảm 23% so với cùng kỳ**

CTCP Cao su Đồng Phú (HOSE: DPR) công bố chỉ tiêu báo cáo tháng 03/2014. Theo đó, tháng 3/2014, CTCP Cao su Đồng Phú (DPR) tiêu thụ được 1,512 tấn mủ cao su, với giá bình quân 45.3 triệu đồng/tấn, trong khi mức giá tháng 2 đạt 48.7 triệu đồng/tấn. Với kết quả này, tháng 3/2014, DPR đạt 70.4 tỷ đồng doanh thu, lợi nhuận trước thuế ước 27.2 tỷ đồng. Lũy kế quý I/2014, DPR đạt 164.5 tỷ đồng doanh thu, giảm 23% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận trước thuế ước 52.6 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm ngoái là 88 tỷ đồng. Nguyên nhân khiến lợi nhuận quý I/2014 của DPR sụt giảm mạnh so với cùng kỳ năm ngoái.

**VNS: HĐQT đề xuất kế hoạch lợi nhuận 257 tỷ đồng năm 2014**

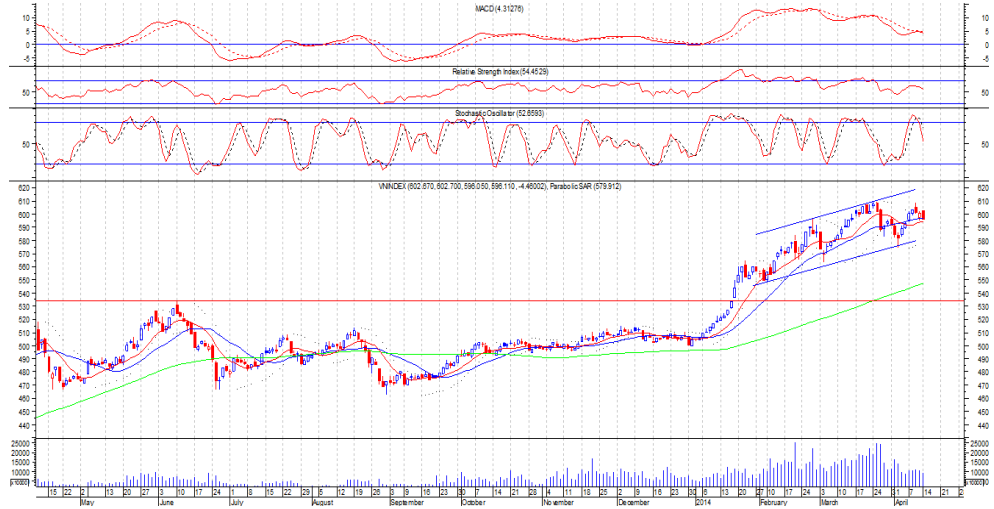
Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (HOSE: VNS) công bố tài liệu ĐHCĐ thường niên 2013. Theo đó, về kế hoạch kinh doanh năm 2014, HĐQT Vinasun đề xuất chỉ tiêu doanh thu kinh doanh 3,458 tỷ đồng, tăng 9.51% so với thực hiện năm 2013. Thu nhập khác do thanh lý xe cùng các hoạt động khác dự kiến đạt 113 tỷ đồng, tăng 80% so với mức thực hiện năm 2013. Đáng chú ý, mặc dù doanh thu kinh doanh dự kiến tăng, LNTT dự kiến năm 2014 của công ty là 247.7 tỷ đồng, giảm nhẹ 3.5% so với kết quả 2013. Nhờ LNTT thu được từ hoạt động khác, LNST của công ty năm 2014 được đề ra 257 tỷ đồng, tăng 14.5% so với năm 2013.

**HOSE** 14/04/2014 VNINDEX 596.11 -4.46 -0.74% 128,080,220 CP 2,587.25 bil VND

### Đà bán lớn dần cuối phiên, 2 sàn giảm điểm

VN-Index giảm 4.46 điểm (-0.74%), đóng cửa tại mức 596.11 điểm. VN-Index hình thành cây nến đỏ, thân nến dài vừa phải, VN-Index giảm điểm, đóng cửa ở mức tương đương với MA20.

- MACD vẫn chưa thể cho tín hiệu mua trở lại sau phiên ngày hôm nay.
- Stochastic Oscillator tiếp tục lao dốc mạnh. Đây là tín hiệu khá xấu.
- RSI giảm nhẹ xuống mức 54.
- MA10 vẫn duy trì dưới đường MA20. 2 đường này sẽ hỗ trợ tốt cho VN-Index trong những phiên tới.



### HOSE Top 5 theo KLGD

FLC	0.2 (1.3%)	8,497,510
ITA	-0.3 (-3.0%)	7,506,820
DPM	-1.3 (-3.3%)	4,619,660
SSI	-0.2 (-0.7%)	3,824,920
LCG	0.4 (5.1%)	3,230,630

### HOSE Top 5 theo % tăng

TDW	1.3 (6.8%)	180
TSC	1 (6.6%)	111,310
SSC	2.9 (6.6%)	11,130
STG	1.8 (6.5%)	10
MCG	0.5 (6.2%)	1,558,100

### HOSE Top 5 theo % giảm

KAC	-0.8 (-6.8%)	1,060
CMV	-0.9 (-6.7%)	10
ASIAGF	-0.6 (-6.7%)	880
NHW	-0.8 (-6.7%)	280
KHP	-1 (-6.1%)	343,330

### HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

DIG	14,1 tỷ	765,720
DXG	11,5 tỷ	697,240
VCB	8,6 tỷ	280,970
HSG	5,4 tỷ	101,700
SSI	4,0 tỷ	129,660

### HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

DPM	-115,8 tỷ	2,968,230
VIC	-28,6 tỷ	418,670
HAG	-21,6 tỷ	770,630
GAS	-7,2 tỷ	76,710
TTP	-2,4 tỷ	76,800

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	-629,820	- 92.01

### Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ VN-Index duy trì sắc xanh được một ít thời gian đầu phiên sáng trước khi trở nên yếu đi về cuối sáng và phiên chiều. Đà giảm lan rộng và đóng cửa ở mức thấp nhất phiên.
- ▶ Khối lượng giao dịch sụt giảm nhẹ, đạt 96 triệu đơn vị, thấp hơn bình quân 20 phiên.
- ▶ Dòng tiền vẫn tiếp tục phân hóa. VN-Index nhiều khả năng vẫn sẽ tiếp tục tích lũy quanh vùng điểm 590 - 608 điểm.
- ▶ Khối ngoại bán ròng 92 tỷ trong phiên hôm nay. Đà bán ròng có thể diễn ra nhưng nhiều khả năng không tác động quá xấu tới TT.
- ▶ Nhà đầu tư nên duy trì tỷ trọng cổ phiếu ở mức thấp. Hạn chế lượng hàng mua mới. Việc mua vào chỉ nên dành cho nhà đầu tư ưa mạo hiểm.

### HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	94.0	178,130.00	14.6	5.4	40.6%	25.7%
VNM	833.5	142.0	118,352.32	18.2	6.8	39.6%	30.7%
VCB	2,317.4	30.7	71,144.70	16.5	1.7	10.4%	1.0%
MSN	734.9	96.0	70,551.49	152.7	5.0	3.2%	1.1%
VIC	908.8	68.5	62,250.24	9.3	4.3	54.2%	10.3%
CTG	3,723.4	16.5	61,436.18	9.1	1.1	13.2%	1.1%
BID	2,811.2	16.7	46,947.08	10.7	1.5	13.8%	0.8%
BVH	680.5	43.3	29,464.41	26.2	2.5	9.4%	2.3%
HPG	419.1	57.0	23,885.99	12.0	2.5	22.2%	9.3%
PVD	275.3	85.5	23,534.57	11.7	2.4	22.4%	9.3%

### HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

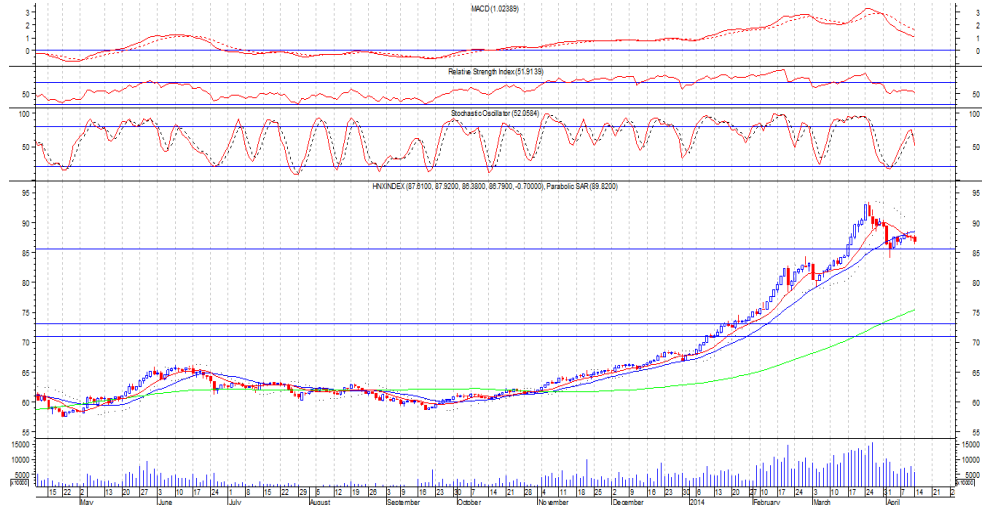
Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	232.6	15.6	3,628.56	15.6	1.3	NA	TH.DOI
FPT	275.1	71.5	19,671.04	12.0	2.7	NA	TH.DOI
CII	112.9	28.3	3,193.98	37.8	2.0	NA	TH.DOI
BMP	45.5	80.0	3,638.28	10.0	2.5	NA	TH.DOI
NHS	60.8	11.7	710.78	4.7	0.8	NA	TH.DOI
FDC	27.6	24.5	676.44	2.4	1.0	NA	TH.DOI

**HNX** 14/04/2014 HNX-Index 86.79 -0.69 -0.79% 61,010,956 CP 736.22 bil. VND

### Đà bán lớn dần cuối phiên, 2 sàn giảm điểm

Chỉ số HNX-Index giảm 0.69 điểm (-0.79%), đóng cửa tại mốc 86.79 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến đỏ, thân ngắn, tiếp tục giảm điểm nhẹ.

- MA10 lao dốc mạnh, đây là một tín hiệu khá xấu.
- Chỉ báo Stochastic Oscillator cho tín hiệu bán ra.
- MACD cắt đường tín hiệu và tiếp tục lao dốc đều đặn cho thấy xu hướng ngắn hạn của thị trường đang rất rủi ro.
- RSI (14) sụt giảm xuống mức 52.
- ADX tiếp tục sụt giảm.
- Các chỉ báo KT HNX-Index đang xấu.



### HNX Top 5 theo KLGD

PVX	0 (0.0%)	6,133,840
SHB	-0.1 (-0.9%)	5,907,930
SHS	-0.4 (-3.3%)	5,014,170
KLS	-0.5 (-3.4%)	4,168,310
SCR	-0.3 (-2.8%)	3,396,920

### HNX Top 5 theo % tăng

CCM	1.2 (10.0%)	1,200
VE2	1.1 (10.0%)	21,200
VXB	1.3 (10.0%)	4,000
TET	1.6 (9.9%)	2,000
HCT	0.9 (9.9%)	800

### HNX Top 5 theo % giảm

LDP	-5.9 (-10.0%)	100
PSD	-4.5 (-10.0%)	4,100
VC3	-1.7 (-10.0%)	10,900
S12	-0.8 (-9.9%)	1,000
LBE	-1.4 (-9.9%)	800

### HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

VCG	3,4 tỷ	219,900
VND	1,7 tỷ	93,000
PVS	0,7 tỷ	22,790
NTP	0,5 tỷ	6,900
SDH	0,3 tỷ	50,000

### HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

SHB	-6,8 tỷ	611,700
PGS	-0,6 tỷ	17,200
SD6	-0,3 tỷ	20,000
KSD	-0,2 tỷ	40,000
DHP	-0,2 tỷ	20,000

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	-187,440	0.05

### Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ HNX-Index cũng yếu dần từ đầu phiên sáng đến cuối phiên. Đà giảm gia tăng mạnh dù cuối phiên chỉ số này có thu hẹp đà mất điểm.
- ▶ Khối lượng gia tăng, đạt 58 triệu đơn vị, nhưng vẫn thấp hơn khá nhiều so với bình quân 20p gần đây.
- ▶ Thị trường đang được hỗ trợ khá tốt ở ngưỡng 84 - 85 điểm. HNX-Index nhiều khả năng sẽ giao dịch tích lũy tại vùng 85 - 92 điểm.
- ▶ Khối ngoại bán ròng 46 triệu trong phiên hôm nay. Lực bán của khối ngoại có thể vẫn còn diễn ra nhưng sẽ không tác động quá nhiều tới HNX-Index.
- ▶ Nhà đầu tư nên duy trì tỷ trọng cổ phiếu ở mức thấp. Hạn chế lượng hàng mua mới. Việc mua vào chỉ nên dành cho nhà đầu tư ưa mạo hiểm.

### HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
ACB	921.5	17.1	15,757.91	19.0	1.3	6.6%	0.5%
PVS	446.7	29.3	13,088.32	8.1	1.6	21.6%	7.0%
SHB	886.1	11.0	9,746.92	11.6	1.0	8.6%	0.7%
SQC	110.0	78.2	8,602.00	313.7	6.5	-2.0%	-1.7%
VCG	441.7	15.5	6,846.52	14.1	1.2	9.1%	1.9%
OCH	200.0	26.1	5,220.00	30.1	2.4	7.6%	3.4%
PVI	225.4	20.1	4,530.82	13.5	0.7	5.4%	2.9%
LAS	77.8	45.9	3,572.49	8.1	2.6	34.3%	16.1%
NTP	43.3	72.1	3,124.67	10.8	2.6	24.8%	16.7%
VNR	100.8	29.9	3,014.75	10.0	1.2	12.7%	6.9%

### HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	34.6	1,314.80	7.5	1.5	NA	TH.DOI
AAA	19.8	22.6	447.48	8.3	0.8	NA	TH.DOI
VND	96.9	18.5	1,793.32	15.3	1.6	NA	TH.DOI
NTP	43.3	72.1	3,124.67	10.8	2.6	NA	TH.DOI
PVC	50.0	18.2	910.00	11.8	1.1	NA	TH.DOI
DXP	7.9	48.0	378.00	7.0	1.6	NA	TH.DOI



## FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	70,551.49	15.35%	96.0	152.67	4.99	202,286	680,301	415,111
VIC	HOSE	908.8	62,250.24	14.46%	68.5	9.32	4.33	624,612	679,216	394,202
HPG	HOSE	419.1	23,885.99	11.74%	57.0	12.01	2.47	978,155	1,214,328	800,449
PVD	HOSE	275.3	23,534.57	8.68%	85.5	11.68	2.43	495,279	670,865	506,766
DPM	HOSE	379.9	14,703.46	8.01%	38.7	7.09	1.63	2,177,608	1,555,880	1,081,908
HAG	HOSE	718.2	20,036.52	7.98%	27.9	21.91	1.58	3,336,289	4,744,298	4,710,524
VCB	HOSE	2,317.4	71,144.70	6.11%	30.7	16.48	1.69	813,078	1,031,022	1,081,322
STB	HOSE	1,142.5	22,164.72	4.13%	19.4	9.81	1.30	660,778	1,341,799	1,045,870
BVH	HOSE	680.5	29,464.41	3.08%	43.3	26.20	2.46	444,149	577,292	585,682
ITA	HOSE	718.1	7,037.13	2.71%	9.8	72.19	0.93	10,970,239	12,967,628	10,878,038
HSG	HOSE	96.3	5,104.59	2.68%	53.0	9.19	2.21	232,931	273,766	339,018
GMD	HOSE	114.4	3,821.68	2.26%	33.4	19.92	0.86	220,153	478,245	489,673
PPC	HOSE	318.2	7,285.74	2.03%	22.9	4.49	1.36	722,877	1,314,680	1,285,920
VSH	HOSE	206.2	3,506.10	1.74%	17.0	17.90	1.37	872,368	1,384,872	1,219,817
CSM	HOSE	67.3	2,866.64	1.64%	42.6	8.04	2.37	478,531	807,759	817,008
KBC	HOSE	289.8	3,650.98	1.48%	12.6	51.96	0.93	1,087,301	1,680,526	1,535,472
DRC	HOSE	83.1	3,738.32	1.33%	45.0	10.22	2.78	476,220	510,915	466,964
PVT	HOSE	232.6	3,628.56	1.18%	15.6	15.55	1.32	1,182,001	2,496,556	2,594,915
DIG	HOSE	143.0	2,602.52	1.01%	18.2	48.59	1.11	773,049	1,025,734	967,890
OGC	HOSE	300.0	3,810.00	0.91%	12.7	69.88	1.21	3,298,594	4,737,005	3,335,967
PET	HOSE	69.8	1,424.78	0.87%	20.4	9.17	1.18	499,838	957,097	992,122

Công ty quản lý  
Chỉ số tham chiếu

**DB Platinum Advisors**  
**FTST Vietnam Index**

Ngày lập quỹ **15/01/2008**  
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**  
TGTTSQL **361 mil.**

## Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
PVS	HNX	446.7	13,088.32	5.37%	29.3	8.06	1.61	2,792,598	4,139,252	3,029,036
VIC	HOSE	908.8	62,250.24	8.00%	68.5	9.32	4.33	624,612	679,216	394,202
VCB	HOSE	2,317.4	71,144.70	7.00%	30.7	16.48	1.69	813,078	1,031,022	1,081,322
BVH	HOSE	680.5	29,464.41	6.50%	43.3	26.20	2.46	444,149	577,292	585,682
DPM	HOSE	379.9	14,703.46	5.79%	38.7	7.09	1.63	2,177,608	1,555,880	1,081,908
STB	HOSE	1,142.5	22,164.72	4.26%	19.4	9.81	1.30	660,778	1,341,799	1,045,870
PVD	HOSE	275.3	23,534.57	3.22%	85.5	11.68	2.43	495,279	670,865	506,766
ITA	HOSE	718.1	7,037.13	3.73%	9.8	72.19	0.93	10,970,239	12,967,628	10,878,038
SHB	HNX	886.1	9,746.92	2.86%	11.0	11.58	0.95	8,016,074	12,512,393	9,930,134
PPC	HOSE	318.2	7,285.74	1.58%	22.9	4.49	1.36	722,877	1,314,680	1,285,920
OGC	HOSE	300.0	3,810.00	2.33%	12.7	69.88	1.21	3,298,594	4,737,005	3,335,967
GMD	HOSE	114.4	3,821.68	1.62%	33.4	19.92	0.86	220,153	478,245	489,673
MSN	HOSE	734.9	70,551.49	8.00%	96.0	152.67	4.99	202,286	680,301	415,111
HAG	HOSE	718.2	20,036.52	2.83%	27.9	21.91	1.58	3,336,289	4,744,298	4,710,524
DRC	HOSE	83.1	3,738.32	1.28%	45.0	10.22	2.78	476,220	510,915	466,964
VCG	HNX	441.7	6,846.52	3.58%	15.5	14.07	1.24	2,407,943	4,123,647	3,993,495
PVT	HOSE	232.6	3,628.56	2.05%	15.6	15.55	1.32	1,182,001	2,496,556	2,594,915

Công ty quản lý  
Chỉ số tham chiếu

**Van Eck Global**  
**Market Vector Vietnam Index**

Ngày lập quỹ **08/11/2009**  
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**  
TGTTSQL **439.5 mil.**

## MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	908.8	62,250.24	0.00%	68.5	9.32	4.33	624,612	679,216	394,202
MSN	HOSE	734.9	70,551.49	0.00%	96.0	152.67	4.99	202,286	680,301	415,111
DPM	HOSE	379.9	14,703.46	0.00%	38.7	7.09	1.63	2,177,608	1,555,880	1,081,908
HAG	HOSE	718.2	20,036.52	0.00%	27.9	21.91	1.58	3,336,289	4,744,298	4,710,524
VCB	HOSE	2,317.4	71,144.70	0.00%	30.7	16.48	1.69	813,078	1,031,022	1,081,322
STB	HOSE	1,142.5	22,164.72	0.00%	19.4	9.81	1.30	660,778	1,341,799	1,045,870
BVH	HOSE	680.5	29,464.41	0.00%	43.3	26.20	2.46	444,149	577,292	585,682
CTG	HOSE	3,723.4	61,436.18	0.00%	16.5	9.13	1.14	839,590	1,191,494	1,245,087
GAS	HOSE	1,895.0	178,130.00	0.00%	94.0	14.57	5.37	470,774	356,114	461,652

Công ty quản lý  
Chỉ số tham chiếu

**Royal Bank of Scotland**  
**MSCI Frontier Markets Index**

Ngày lập quỹ  
Ngày lập chỉ số

**19/09/2011**  
**30/11/2007**

SLCKVN  
TGTTSQL

**9/142**  
**22.25 mil.**

## iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	70,551.49	0.81%	96.0	152.67	4.99	202,286	680,301	415,111
VIC	HOSE	908.8	62,250.24	0.55%	68.5	9.32	4.33	624,612	679,216	394,202
DPM	HOSE	379.9	14,703.46	0.26%	38.7	7.09	1.63	2,177,608	1,555,880	1,081,908
VCB	HOSE	2,317.4	71,144.70	0.20%	30.7	16.48	1.69	813,078	1,031,022	1,081,322
STB	HOSE	1,142.5	22,164.72	0.14%	19.4	9.81	1.30	660,778	1,341,799	1,045,870
BVH	HOSE	680.5	29,464.41	0.10%	43.3	26.20	2.46	444,149	577,292	585,682

Công ty quản lý  
Chỉ số tham chiếu

**iShares**  
**MSCI Frontier 100 Index**

Ngày lập quỹ  
Ngày lập chỉ số

**12/09/2012**  
**30/11/2007**

SLCKVN  
TGTTSQL

**6/102**  
**519.45 mil.**

## iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------

Công ty quản lý  
Chỉ số tham chiếu

**iShares**  
**MSCI VN Investable Market Indx**

Ngày lập quỹ  
Ngày lập chỉ số

**01/12/2010**

SLCKVN  
TGTTSQL

**4,752.96 mil.**

<b>Chỉ số bình quân ngành</b>	<b>Vốn hóa (tỷ)</b>	<b>P/E</b>	<b>P/B</b>	<b>ROE</b>	<b>ROA</b>
<b>Hóa chất &amp; Tài nguyên cơ bản</b>					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	7,801	6.9	1.0	15.3%	10.2%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	22,341	7.7	1.7	23.7%	17.4%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	2,078	33.7	0.9	1.9%	1.5%
Sản xuất giấy	878	9.8	0.8	10.2%	5.1%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	36,219	19.4	2.1	17.5%	7.1%
Khai khoáng					
Khai thác than	2,046	4.9	0.9	19.0%	4.0%
Khai khoáng	12,582	48.5	4.9	3.2%	2.4%
<b>Xây dựng và vật liệu</b>					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	21,376	22.4	1.5	17.0%	8.9%
Xây dựng	34,010	63.7	1.3	0.2%	1.3%
<b>Hàng và dịch vụ công nghiệp</b>					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,489	8.2	1.3	18.6%	9.8%
Công nghiệp phức hợp	472	5.1	1.0	20.4%	14.6%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,746	10.6	1.0	8.6%	4.6%
Thiết bị điện	1,800	16.6	0.7	-1.4%	-1.6%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	46	23.4	0.6	2.7%	1.8%
Máy công nghiệp	9,236	8.0	1.5	19.4%	13.1%
Vận tải					
Vận tải thủy	8,627	2.9	1.0	4.6%	1.3%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	9,703	12.0	1.6	17.3%	12.7%
Dịch vụ vận tải	5,339	10.5	1.5	15.8%	9.9%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	2,290	14.6	1.4	9.0%	2.0%
Đào tạo & Việc làm	247	36.3	0.7	3.7%	1.7%
Nhà cung cấp thiết bị	202	9.2	0.8	10.2%	4.4%
Chất thải & Môi trường	138	2.1	0.8	33.5%	16.8%
<b>Ô tô và Phụ tùng</b>					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	2,114	24.4	1.7	13.5%	8.3%
Lốp xe	7,316	9.1	2.5	30.0%	13.7%
<b>Thực phẩm và đồ uống</b>					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,509	7.7	1.2	15.7%	9.5%
Vang & Rượu mạnh	252	11.0	1.8	18.3%	13.5%
Đồ uống & giải khát	266	7.3	1.3	15.1%	10.0%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	14,413	15.1	1.3	11.1%	5.3%
Thực phẩm	214,629	24.0	5.6	24.5%	18.4%
<b>Hàng cá nhân và gia dụng</b>					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	60	118.2	0.8	0.6%	0.5%
Thiết bị gia dụng	2,348	8.4	1.0	13.4%	6.1%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	158	4.0	1.3	30.7%	21.1%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	3,158	8.8	1.6	17.3%	7.0%
Giày dép	7	1.0	0.4	-33.3%	-19.0%
Hàng cá nhân	5,203	10.7	1.8	17.2%	9.3%
Thuốc lá					
Thuốc lá	709	4.1	1.1	-6.9%	2.7%

<b>Chỉ số bình quân ngành</b>	<b>Vốn hóa (tỷ)</b>	<b>P/E</b>	<b>P/B</b>	<b>ROE</b>	<b>ROA</b>
<b>Y tế</b>					
Thiết bị và dịch vụ y tế					
Thiết bị y tế	932	21.5	1.0	5.1%	2.8%
Dụng cụ y tế	135	3.1	1.6	32.6%	12.6%
Dược phẩm					
Công nghệ sinh học	156	10.0	1.0	10.0%	6.6%
Dược phẩm	16,507	13.4	3.5	26.7%	17.3%
<b>Bán lẻ</b>					
Phân phối thực phẩm và dược					
Phân phối thực phẩm	477	64.6	1.5	2.3%	0.7%
Bán lẻ					
Bán lẻ phức hợp	684	12.5	1.1	12.1%	7.9%
Phân phối hàng chuyên dụng	2,582	9.6	1.7	20.2%	3.3%
<b>Truyền thông, Du lịch và Giải trí</b>					
Truyền thông					
Dịch vụ truyền thông	10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	1,095	8.9	1.0	13.2%	8.6%
Du lịch và giải trí					
Hàng không	165	7.2	3.1	52.7%	27.1%
Khách sạn	5,790	29.9	2.4	7.2%	3.4%
Dịch vụ giải trí	2,263	16.7	1.4	13.5%	11.2%
Vận tải hành khách & Du lịch	1,230	26.4	2.4	16.5%	14.7%
<b>Viễn Thông &amp; Công nghệ thông tin</b>					
Viễn thông cố định					
Viễn thông cố định	51	11.9	0.4	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính					
Dịch vụ máy tính	640	20.5	0.8	3.7%	1.3%
Internet	311	65.6	0.8	1.1%	0.2%
Phần mềm	19,721	12.2	2.7	23.6%	10.0%
Thiết bị và phần cứng					
Phần cứng	396	13.5	0.6	4.4%	1.7%
Thiết bị văn phòng	259	5.2	1.0	20.1%	14.9%
Thiết bị viễn thông	2,348	14.5	0.7	5.3%	4.0%
<b>Điện nước, xăng dầu và khí đốt</b>					
Sản xuất & phân phối điện					
Sản xuất & phân phối điện	23,650	7.9	1.3	18.2%	8.8%
Nước & khí đốt					
Phân phối xăng dầu & khí đốt	185,749	14.3	5.2	39.8%	25.1%
Nước	1,207	6.3	1.1	17.2%	11.6%
<b>Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản</b>					
Bảo hiểm phi nhân thọ					
Bảo hiểm phức hợp	1,294	10.7	0.9	8.1%	3.1%
Bảo hiểm phi nhân thọ	7,028	12.4	0.8	6.3%	3.2%
Tái bảo hiểm	3,015	10.0	1.2	12.7%	6.9%
Bảo hiểm nhân thọ					
Bảo hiểm nhân thọ	29,805	26.2	2.5	9.4%	2.3%
Dịch vụ tài chính					
Tài chính đặc biệt	3,870	69.9	1.2	1.7%	0.5%
Môi giới chứng khoán	29,484	27.5	1.7	7.1%	5.2%
Ngân hàng					
Ngân hàng	264,607	11.8	1.4	11.6%	0.9%
Bất động sản					
Bất động sản	149,230	13.6	2.7	29.7%	6.4%
Tur Vốn, Định giá, Môi giới Bất động sản	5	203.1	0.5	0.2%	0.1%
<b>Dầu khí</b>					
Thiết bị, dịch vụ và phân phối					
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	39,018	10.1	2.1	21.7%	8.3%



- |                           |  |                          |  |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ <b>Nguyễn Hữu Quang</b> | <b>Giám đốc Tư vấn Đầu tư</b><br>quangnh@vietinbanksc.com.vn   |                          |  |
| ▶ <b>Nguyễn Quang Sắc</b> | sacnq@vietinbanksc.com.vn<br>- Tổng hợp thông tin vĩ mô<br>- Phân tích kỹ thuật<br>- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ <b>Nguyễn Thu Hằng</b> | hangntt@vietinbanksc.com.vn<br>- Ngân hàng<br>- Thép và sản phẩm thép<br>- Dược phẩm               |
| ▶ <b>Nguyễn Hoài Nam</b>  | namnh@vietinbanksc.com.vn<br>- Sản phẩm hóa dầu<br>- Phân phối xăng dầu, khí đốt<br>- Thiết bị và dịch vụ dầu khí    | ▶ <b>Vũ Ánh Nguyệt</b>   | nguyetva@vietinbanksc.com.vn<br>- Nhựa, cao su, sợi<br>- Thực phẩm<br>- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.